

## NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ TỔNG CÔNG TY

ĐIỀU	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH 2019	NỘI DUNG SỬA ĐỔI BỔ SUNG 2021	CHI CHÚ
Căn cứ	<ul style="list-style-type: none"><li>- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của nước CHXHCN Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;</li><li>- Điều lệ sửa đổi này được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông ngày 4/1/2019</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số <u>59/2020/QH14</u> được <u>Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020</u>;</li><li>- Điều lệ sửa đổi này được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông ngày 22/5/2021</li></ul>	Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020

<p><b>ĐIỀU 1</b></p>	<p><b>ĐIỀU 1. HÌNH THỨC, TÊN GỌI VÀ TRỤ SỞ CÔNG TY</b></p> <p><b>4. Địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty:</b></p> <p>Hội đồng Quản trị Công ty quyết định việc chuyển trụ sở, lập hay chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty.</p>	<p><b>ĐIỀU 1. HÌNH THỨC, TÊN GỌI VÀ TRỤ SỞ CÔNG TY</b></p> <p><b>4. Địa điểm kinh doanh: Nhà máy Bánh kẹo Tràng An- Công ty Cổ phần Tràng An</b></p> <p><u>Lô CN6- KCN Thạch Thất- Quốc Oai- xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất- TP Hà Nội- Việt Nam</u></p> <p><b>5. Địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty:</b></p> <p><u>Hội đồng Quản trị Công ty quyết định việc chuyển trụ sở, lập hay chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty.</u></p>	<p>Bổ sung Địa điểm kinh doanh</p>
<p><b>ĐIỀU 3</b></p>	<p><b>ĐIỀU 3. VỐN ĐIỀU LỆ</b></p> <p><b>2. Số cổ phần, loại cổ phần <u>đăng ký chào bán:</u></b></p> <p>+ Cổ phần phổ thông: <u>Không có</u></p> <p>+ Cổ phần ưu đãi: ..... Không có</p>	<p><b>ĐIỀU 3. VỐN ĐIỀU LỆ</b></p> <p><b>2. Số cổ phần, loại cổ phần:</b></p> <p>+ Cổ phần phổ thông: <u>2.220.000 cổ phần</u></p> <p>+ Cổ phần ưu đãi: ..... Không có</p>	<p>Theo điểm c khoản 2 Điều 24 Luật DN thì cần bổ sung loại cổ phần.</p>
<p><b>ĐIỀU 7</b></p>	<p><b>ĐIỀU 7. CÁC LOẠI CỔ PHẦN</b></p> <p>1. Công ty có các hình thức cổ phần sau:</p> <p>a) Cổ phần phổ thông;</p> <p>b) Cổ phần ưu đãi.</p> <p>2. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông;</p> <p>3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Đại Hội Đồng cổ đông quyết định việc chuyển cổ phần ưu đãi thành cổ phần phổ thông.</p> <p>4. <u>Sau thời hạn quy định tại khoản 2 điều 12, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.</u></p>	<p><b>ĐIỀU 7. CÁC LOẠI CỔ PHẦN</b></p> <p>2. Công ty có các hình thức cổ phần sau:</p> <p>c) Cổ phần phổ thông;</p> <p>d) Cổ phần ưu đãi.</p> <p>2. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông;</p> <p>3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Đại Hội Đồng cổ đông quyết định việc chuyển cổ phần ưu đãi thành cổ phần phổ thông.</p>	<p>Bỏ khoản 4 về hạn chế đối với cổ đông sáng lập (vì công ty đã hoạt động quá 3 năm và hiện Điều lệ cũng không còn khoản 2 Điều 12)</p>

<p><b>ĐIỀU 8</b></p>	<p><b>ĐIỀU 8. CỔ PHIẾU</b></p> <p>1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;</p> <p>b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;</p> <p>c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;</p> <p>d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;</p> <p>e) <u>Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;</u></p> <p>f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty (nếu có);</p> <p>g) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;</p> <p>h) Các nội dung khác ừ đăi cổ phần.</p>	<p><b>ĐIỀU 8. CỔ PHIẾU</b></p> <p>1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;</p> <p>b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;</p> <p>c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;</p> <p>d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;</p> <p>đ) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty;</p> <p>e) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;</p> <p>g) Nội dung khác theo quy định tại các điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.</p>	<p>Theo Điều 121 Luật DN số 59/2020/QH14 <i>Bỏ điểm e) Tóm tắt về trình tự thủ tục chuyển nhượng cổ phần</i></p>
	<p>3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.</p> <p>Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:</p> <p>a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy;</p>	<p>3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;</p> <p>b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh</p>	<p>Theo Khoản 3 Điều 121 Luật DN</p>

	<p>b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.</p> <p>c) <u>Đối với cổ phiếu cổ đông Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.</u></p>	từ việc cấp lại cổ phiếu mới.	
--	---	-------------------------------	--

<p><b>ĐIỀU 9</b></p>	<p><b>ĐIỀU 9. SỔ ĐĂNG KÝ CỔ ĐÔNG</b></p> <p>2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>d) Họ, tên, <u>địa chỉ thường trú</u>, quốc tịch, <u>số Thẻ căn cước công dân</u>, <u>Giấy chứng minh nhân dân</u>, <u>Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân</u>; tên, mã số doanh nghiệp hoặc <u>số quyết định thành lập</u>, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;</p>	<p><b>ĐIỀU 9. SỔ ĐĂNG KÝ CỔ ĐÔNG</b></p> <p>2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>d) Họ, tên, <u>địa chỉ liên lạc</u>, quốc tịch, <u>số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân</u>; tên, mã số doanh nghiệp hoặc <u>số giấy tờ pháp lý của tổ chức</u>, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;</p>	<p>theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp</p>
	<p>3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty <u>hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán</u>. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty <u>hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán</u>.</p>	<p>3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông công ty trong sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty.</p>	<p>Do công ty không đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán nên sửa đổi theo khoản 3 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.</p>
	<p>4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.</p>	<p>4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông <u>và chịu trách nhiệm bảo đảm liên lạc được với cổ đông</u>. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.</p>	<p>Theo Khoản 4 Điều 122 Luật DN</p>
<p><b>ĐIỀU 10</b></p>	<p><b>ĐIỀU 10. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG PHỔ THÔNG</b></p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:</p> <p>d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại <u>khoản 2 Điều 12</u> và khoản 7 điều 13.</p> <p>đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các</p>	<p><b>ĐIỀU 10. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG PHỔ THÔNG</b></p> <p>1. Cổ đông phổ thông có quyền sau đây:</p> <p>d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác trừ trường hợp quy định tại khoản 7 điều 13 <u>và quy định khác của pháp luật có liên quan</u>;</p> <p>đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin <u>về tên và địa chỉ liên lạc</u> trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu</p>	<p>Theo điểm d khoản 1 Điều 115 Luật DN; Điều lệ 2019 không có khoản 2 Điều 12 Theo điểm đ khoản 1 Điều</p>

<p>thông tin không chính xác;</p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>10%</u> tổng số cổ phần phổ thông <u>trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng</u> có các quyền sau đây:</p> <p>a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;</p> <p>b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;</p> <p>c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</p>	<p>cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;</p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>05%</u> tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:</p> <p>a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;</p> <p>b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>d) Quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</p>	<p>115 Luật DN</p> <p>Theo khoản 2 Điều 115 Luật DN</p> <p>Theo khoản 3 Điều 115 Luật DN</p>
--	--	--

<p>b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;</p> <p>c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Công ty.</p> <p>Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p> <p>4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:</p> <p>a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản</p>	<p>b) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.</p> <p>4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p> <p>5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu <u>từ 10%</u> tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:</p> <p>a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng</p>	<p>Theo khoản 4 Điều 115 Luật DN</p> <p>Theo khoản 5 Điều 115 Luật DN</p>
---	--	---

	trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.	cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử. 6. Quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.	Theo khoản 6 Điều 115 Luật DN
--	---	---	-------------------------------



<p><b>ĐIỀU 11</b></p>	<p><b>ĐIỀU 11. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG PHỔ THÔNG</b></p> <p>3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p><b>ĐIỀU 11. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG PHỔ THÔNG</b></p> <p>3. Chấp hành <u>ngghi quyết</u>, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</p> <p>4. <u>Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.</u></p> <p>5. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.</p>	<p>Theo khoản 4, 5, 6 Điều 119 Luật DN</p>
<p><b>ĐIỀU 12</b></p>	<p><b>ĐIỀU 12. CỔ PHẦN PHỔ THÔNG CỦA CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP</b></p> <p>Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán <u>tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp.</u></p>		<p>Bỏ nội dung này do không còn phù hợp với thực tế của Công ty nữa</p>
<p><b>ĐIỀU 13</b></p>	<p><b>ĐIỀU 13. CHÀO BÁN VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN</b></p> <p>1. Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.</p>	<p><b>ĐIỀU 12. <u>CHÀO BÁN</u> CỔ PHẦN</b></p> <p>1. Chào bán cổ phần là việc công ty tăng thêm số lượng cổ phần, <u>loại cổ phần</u> được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ.</p>	<p>Tách Điều 13 thành 2 Điều (Điều 12 và Điều 13)</p> <p>Theo Khoản 1 Điều 123 Luật DN</p>
	<p>4. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp Công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty. Thủ tục chào bán phải thực</p>	<p>4. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp Công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty. Thủ tục chào bán phải</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 2 Điều 124 Luật</p>

<p>hiện theo quy định sau:</p> <p>a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được <u>địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ</u> trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;</p> <p>b) Thông báo phải có họ, tên, <u>địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân</u>; tên, mã số doanh nghiệp <u>hoặc số quyết định thành lập</u>, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;</p> <p>d) <u>Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông và người nhận quyền mua coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua.</u></p>	<p>thực hiện theo quy định sau:</p> <p>a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến cổ đông theo phương thức để bảo đảm đến được <u>địa chỉ liên lạc</u> của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;</p> <p>b) Thông báo phải gồm họ, tên, <u>địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân</u>; tên, mã số doanh nghiệp <u>hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức</u>, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn theo thông báo thì cổ đông đó coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;</p> <p><b><u>ĐIỀU 13. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN</u></b></p>	<p>Doanh nghiệp</p> <p>Nội dung này đã có trong điểm b nên bỏ điểm d.</p>
---	---	---

<p><b>ĐIỀU 14</b></p>	<p><b>ĐIỀU 14. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU</b></p> <p>4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu , tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.</p>	<p><b>ĐIỀU 14. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU</b></p> <p>4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất (<u>Trừ trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông</u>). Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.</p>	<p>Điểm a, b Khoản 1 Điều 130 Luật DN</p>
<p><b>ĐIỀU 17</b></p>	<p><b>ĐIỀU 17. MUA LẠI CỔ PHẦN THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA CÔNG TY</b></p> <p>3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty.</p> <p>Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. <u>Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.</u></p>	<p>3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty.</p> <p>Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. <u>Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.</u></p>	<p>theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 133 Luật Doanh nghiệp.</p>
<p><b>ĐIỀU 19</b></p>	<p><b>ĐIỀU 19. TRẢ CỔ TỨC</b></p> <p>4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên...</p> <p>Thông báo phải có các nội dung sau đây:</p>	<p><b>ĐIỀU 19. TRẢ CỔ TỨC</b></p> <p>4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên...</p> <p>Thông báo phải có các nội dung sau đây:</p>	<p>theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp.</p>

	<p>b) Họ, tên, <u>địa chỉ thường trú</u>, quốc tịch, <u>số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của</u> cổ đông là cá nhân;</p>	<p>b) Họ, tên, <u>địa chỉ liên lạc</u>, quốc tịch, <u>số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với</u> cổ đông là cá nhân;</p>	
<p><b>ĐIỀU 23</b></p>	<p><b>ĐIỀU 23. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY</b></p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:</p> <p>1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;</p> <p>3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty.</p>	<p><b>ĐIỀU 23. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY</b></p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty;</p> <p>c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>đ) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.</p> <p><u>2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho công ty và bên thứ ba.</u></p>	<p>Theo Điều 165 Luật DN</p>

<b>ĐIỀU 24</b>	<b>ĐIỀU 24. HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG HOẶC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CHẤP NHẬN</b>	<b>ĐIỀU 24. HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG HOẶC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CHẤP NHẬN</b> <u>5. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.</u>	Bổ sung khoản 5 theo quy định tại khoản 6 Điều 167 Luật Doanh nghiệp.
<b>ĐIỀU 25</b>	<b>ĐIỀU 25. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b> 2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây: i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;	<b>ĐIỀU 25. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b> 2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây: i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty; <u>k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</u> <u>l) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</u> <u>m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;</u>	Bổ sung điểm k, l, m theo khoản m, khoản h Điều 138 Luật DN
<b>ĐIỀU 26</b>	<b>ĐIỀU 26. THẨM QUYỀN TRIỆU TẬP HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b> 2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <u>Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</u>	<b>ĐIỀU 26. THẨM QUYỀN TRIỆU TẬP HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b> 2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác, <u>Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</u>	Theo khoản 2 Điều 139 Luật DN
	3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội	3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội	Theo điểm b

	<p>đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>10% tổng số cổ phần phổ thông</u> trở lên trong thời hạn <u>liên tục ít nhất 06 tháng</u>;</p>	<p>đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>5% tổng số cổ phần phổ thông</u> trở lên</p>	<p>khoản 2 Điều 115 và điểm c khoản 1 Điều 140 Luật DN</p>
	<p>6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>10% tổng số cổ phần phổ thông</u> trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.</p>	<p>6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>5% tổng số cổ phần phổ thông</u> trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.</p>	<p>Theo khoản 4 Điều 140 Luật DN</p>
<b>ĐIỀU 27</b>	<p><b>ĐIỀU 27. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CÓ QUYỀN DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn <u>05 ngày</u> trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p><b>ĐIỀU 27. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CÓ QUYỀN DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn <u>10 ngày</u> trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Theo khoản 1 Điều 141 Luật DN</p>
	<p>2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.</p>	<p>2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, <u>địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.</u></p>	<p>Khoản 2 Điều 141 Luật DN</p>

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

4. Cổ đông có nhu cầu kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp phải gửi yêu cầu bằng văn bản gửi tới Công ty. Nội dung văn bản yêu cầu phải có các thông tin sau: Tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, nội dung yêu cầu. Công ty có trách nhiệm giải quyết, trả lời các yêu cầu của cổ đông ngay trong ngày làm việc, nếu cổ đông gửi yêu cầu sau 15h thì Công ty có trách nhiệm giải quyết, trả lời trong ngày làm việc kế tiếp.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

4. Cổ đông có nhu cầu kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong sách cổ đông có quyền dự họp phải gửi yêu cầu bằng văn bản gửi tới Công ty. Nội dung văn bản yêu cầu phải có các thông tin sau: Tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, nội dung yêu cầu. Công ty có trách nhiệm giải quyết, trả lời các yêu cầu của cổ đông ngay trong ngày làm việc, nếu cổ đông gửi yêu cầu sau 15h thì Công ty có trách nhiệm giải quyết, trả lời trong ngày làm việc kế tiếp.

Khoản 3 Điều  
141 Luật DN

<p><b>ĐIỀU 28</b></p>	<p><b>ĐIỀU 28. CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>10% tổng số cổ phần phổ thông</u> trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất <u>06 tháng</u> có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.</p>	<p><b>ĐIỀU 28. CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>5% tổng số cổ phần phổ thông</u> trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.</p>	<p>Khoản 2 Điều 142 Luật DN và khoản 2 Điều 115 Luật DN</p>
	<p>3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;</p> <p>b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>2. <u>Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</u> Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông <u>chỉ được</u> từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>theo quy định tại khoản 3 Điều 142 Luật Doanh nghiệp.</p>
<p><b>ĐIỀU 29</b></p>	<p><b>ĐIỀU 29. MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp <u>chậm nhất 10 ngày</u> trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.</p>	<p><b>ĐIỀU 29. MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp <u>chậm nhất 21 ngày</u> trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; <u>tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông</u>, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.</p>	<p>Khoản 1 Điều 143 Luật DN</p>
<p><b>ĐIỀU 30</b></p>	<p><b>ĐIỀU 30. THỰC HIỆN QUYỀN DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p>	<p><b>ĐIỀU 30. THỰC HIỆN QUYỀN DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p>	<p>Theo Điều 144 Luật DN</p>



1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền họp lệ khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

3. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết, tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

<p><b>ĐIỀU 32</b></p>	<p><b>ĐIỀU 32. THỂ THỨC TIẾN HÀNH HỌP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;</p>	<p><b>ĐIỀU 32. THỂ THỨC TIẾN HÀNH HỌP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa <u>hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác</u> làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;</p>	<p>Theo điểm a khoản 2 Điều 146 Luật DN</p>
	<p>5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. <u>Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến.</u> Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;</p>	<p>5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. <u>Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.</u> Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp</p>	<p>Theo khoản 5 Điều 146 Luật DN</p>
<p><b>ĐIỀU 33</b></p>	<p><b>ĐIỀU 33. HÌNH THỨC, ĐIỀU KIỆN THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho <u>ít nhất 51%</u> tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản</p>	<p><b>ĐIỀU 33. HÌNH THỨC, ĐIỀU KIỆN THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>2. <u>Nghị quyết</u> Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho <u>trên 50%</u> tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này. <u>Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về</u></p>	<p>Thêm chữ “Nghị quyết”</p> <p>Theo Khoản 2 Điều 148 Luật DN và khoản 6 Điều 148</p>

	3 và khoản 5 Điều này.	<u>nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</u>	Luật DN
--	------------------------	--	---------

<p><b>ĐIỀU 34</b></p>	<p><b>ĐIỀU 34. THẨM QUYỀN VÀ THỂ THỨC LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN ĐỀ THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;</p>	<p><b>ĐIỀU 34. THẨM QUYỀN VÀ THỂ THỨC LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN ĐỀ THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, <u>trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ này;</u></p>	<p>Bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 149 Luật Doanh nghiệp.</p>
	<p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p> <p>g) <u>Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;</u></p>	<p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>c) Họ, tên, địa chỉ <u>liên lạc</u>, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p> <p>g) <u>Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;</u></p>	<p>Khoản 3 Điều 149 Luật DN</p>
	<p>5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.</p> <p>Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>đ) Các vấn đề đã được thông qua;</p> <p>e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, <u>người đại</u></p>	<p>5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.</p> <p>Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>đ) Các vấn đề đã được thông qua <u>và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</u></p>	<p>Theo điểm đ, e khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp</p>

	<u>diên theo pháp luật của Công ty</u> , người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.	e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.	
--	---	---	--

<b>ĐIỀU 35</b>	<p><b>ĐIỀU 35. BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.</p>	<p><b>ĐIỀU 35. BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>i) <u>Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</u></p>	Theo điểm I Khoản 1, Điều 150 Luật DN
	<p>3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p>	<p>3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp <u>hoặc người khác</u> ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p>	theo quy định tại khoản 3 Điều 150 Luật Doanh nghiệp.
<b>ĐIỀU 37</b>	<p><b>ĐIỀU 37. YÊU CẦU HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng</u> có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p>	<p><b>ĐIỀU 37. YÊU CẦU HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b></p> <p>Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên</u> có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p>	Theo Điều 151 Luật DN
<b>ĐIỀU 38</b>	<p><b>ĐIỀU 38. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b></p> <p>4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông</p>	<p><b>ĐIỀU 38. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b></p> <p>4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông</p>	Theo Khoản 4 Điều 153 Luật DN

qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công có quyền yêu cầu tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết nói trên.

<p><b>ĐIỀU 39</b></p>	<p><b>ĐIỀU 39. NHIỆM KỲ VÀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b></p> <p>2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên độc lập Hội đồng quản trị</u> không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p>	<p><b>ĐIỀU 39. NHIỆM KỲ VÀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b></p> <p>2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p>	<p>Theo khoản 2 Điều 154 Luật Doanh nghiệp</p>
<p><b>ĐIỀU 40</b></p>	<p><b>ĐIỀU 40. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b></p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p>1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định;</p> <p>2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.</p> <p>c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.</p>	<p><b>ĐIỀU 40. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b></p> <p>1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định;</p> <p>2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.</p> <p>3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.</p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có <u>quan hệ gia đình của Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.</u></p>	<p>Do Tràng An là công ty con của Việt Hà Corp (Doanh nghiệp nhà nước) nên áp dụng điểm d khoản 1 Điều 155 Luật</p>
<p><b>ĐIỀU 41</b></p>	<p><b>ĐIỀU 41. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b></p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;</p> <p>b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và <u>chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;</u></p> <p>c) Tổ chức việc thông qua <u>nghị quyết</u> của Hội đồng quản trị;</p>	<p><b>ĐIỀU 41. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b></p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;</p> <p>b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và <u>chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;</u></p> <p>c) Tổ chức việc thông qua <u>nghị quyết, quyết định</u> của Hội đồng quản trị;</p>	<p>Nội dung tại điểm đ và điểm b bị trùng nhau nên xóa nội dung tại điểm đ.</p>



<p>d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các <u>ngghi quyết</u> của Hội đồng quản trị;</p> <p>đ) <u>Chủ toạ cuộc họp</u> Đại hội đồng cổ đông, <u>cuộc họp Hội đồng quản trị</u>;</p> <p>e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật này.</p> <p>3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.</p>	<p>d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các <u>ngghi quyết, quyết định</u> của Hội đồng quản trị;</p> <p>đ) Chủ toạ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật này.</p> <p>3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số <u>thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị</u>.</p>	<p>theo quy định tại khoản 4 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</p>
---	---	--

<b>ĐIỀU 42</b>	<b>ĐIỀU 42. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> 4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây: a) Có đề nghị của Ban kiểm soát <u>hoặc thành viên độc lập</u> ; <b>c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên <u>điều hành của Hội đồng quản trị</u>;</b>	<b>ĐIỀU 42. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> 4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây: a) Có đề nghị của Ban kiểm soát ; <b>c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;</b>	Theo khoản 3 Điều 157 Luật DN
<b>ĐIỀU 43</b>	<b>ĐIỀU 43. BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> 1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây: h) Các vấn đề đã được thông qua;	<b>ĐIỀU 43. BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> 1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây: h) Các vấn đề đã được thông qua <u>và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng</u> ;	Theo khoản 1 Điều 158 Luật DN
	i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.  Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.	i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.  <b>Chủ tọa, người ghi biên bản <u>và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</u></b>	<b>theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Luật Doanh nghiệp</b>
		4. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.	Bổ sung theo khoản 2 Điều 158 Luật DN
<b>ĐIỀU 45</b>	<b>ĐIỀU 45. MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM VÀ BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> 1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các	<b>ĐIỀU 45. MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM VÀ BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> 1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng	

<p>trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại điều 40 điều lệ và quy định của Pháp luật;</p> <p>b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c) Có đơn từ chức;</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;</p> <p>Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.</p>	<p>quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại 40 điều lệ và quy định của Pháp luật;</p> <p>b) Có đơn từ chức <u>và được chấp thuận</u>;</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>b) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.</p> <p>3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;</p> <p>b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.</p>	
---	--	--

<p><b>ĐIỀU 46</b></p>	<p><b>ĐIỀU 46. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY</b></p> <p>3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp.</p> <p>b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công ty.</p>	<p><b>ĐIỀU 46. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY</b></p> <p>3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp.</p> <p>b) <u>Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ;</u></p> <p>c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công ty.</p>	<p>Do Trảng An là công ty con của Doanh nghiệp nhà nước (Việt Hà Corp) nên phải áp dụng khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp.</p>
	<p>4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà <u>không cần phải có quyết định</u> của Hội đồng quản trị;</p> <p>b) Tổ chức thực hiện các <u>nghị quyết</u> của Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;</p> <p>d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;</p> <p>đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;</p> <p>e) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;</p> <p>g) Tuyển dụng lao động;</p> <p>h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;</p> <p>i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và</p>	<p>4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà <u>không thuộc thẩm quyền</u> của Hội đồng quản trị;</p> <p>b) Tổ chức thực hiện các <u>nghị quyết, quyết định</u> của Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;</p> <p>d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;</p> <p>đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;</p> <p>e) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;</p> <p>g) Tuyển dụng lao động;</p> <p>h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;</p>	<p>Sửa đổi theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 162 Luật Doanh nghiệp.</p>

	<p><u>ngghi quyết</u> của Hội đồng quản trị.</p> <p>5. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và <u>ngghi quyết</u> của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.</p>	<p>i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và <u>ngghi quyết, quyết định</u> của Hội đồng quản trị.</p> <p>5. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và <u>ngghi quyết, quyết định</u> của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.</p>	
--	---	--	--

<p><b>ĐIỀU 47</b></p>	<p><b>ĐIỀU 47. BAN KIỂM SOÁT</b></p> <p>2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát <u>phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.</u></p>	<p><b>ĐIỀU 47. BAN KIỂM SOÁT</b></p> <p>2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát - <u>phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</u></p>	
<p><b>ĐIỀU 48</b></p>	<p><b>ĐIỀU 48. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN <u>LÀM THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT</u></b></p> <p>b) <u>Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;</u></p>	<p><b>ĐIỀU 48. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN <u>CỦA KIỂM SOÁT VIÊN</u></b></p> <p>b) <u>Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;</u></p>	<p>theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp.</p>
<p><b>ĐIỀU 49</b></p>	<p><b>ĐIỀU 49. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ BAN KIỂM SOÁT</b></p> <p>3. <b>Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.</b></p>	<p><b>ĐIỀU 49. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ BAN KIỂM SOÁT</b></p> <p>3. <b>Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông. <u>Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.</u></b></p>	<p><b>Bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 170 Luật Doanh nghiệp.</b></p>
	<p>5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của</p>	<p>5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động</p>	<p>Theo khoản 5 Điều 170 Luật</p>

	<p>công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng.</p>	<p>của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ từ <u>5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên</u>.</p>	<p>DN</p>
--	---	---	-----------

	<p>6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>10% tổng số cổ phần phổ thông</u> trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.</p>	<p>6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>5% tổng số cổ phần phổ thông</u> trở lên, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.</p>	<p>Theo khoản 6 Điều 170 Luật DN</p>
<b>ĐIỀU 58</b>	<p><b>ĐIỀU 58. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CON DẤU</b></p> <p>1. Hội đồng quản trị quyết định số lượng, hình thức con dấu của Công ty. <u>Con dấu phải đăng ký đúng theo quy định pháp luật.</u></p> <p>2. Tổng Giám đốc là người tổ chức quản lý, sử dụng con dấu theo đúng quy định pháp luật.</p> <p>3. Việc đóng dấu phải tuân thủ các quy định pháp luật.</p>	<p><b>ĐIỀU 58. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CON DẤU</b></p> <p>1. Hội đồng quản trị quyết định số lượng, hình thức con dấu của Công ty.</p> <p>2. Tổng Giám đốc là người tổ chức quản lý, sử dụng con dấu theo đúng quy định pháp luật.</p> <p>3. Việc đóng dấu phải tuân thủ các quy định pháp luật.</p>	<p>Theo Điều 43 Luật Doanh nghiệp</p>
<b>ĐIỀU 61</b>	<p><b>ĐIỀU 61. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP</b></p> <p>1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p><b>c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn <u>thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;</u></b></p>	<p><b>ĐIỀU 61. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP</b></p> <p>1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn <u>thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;</u></p>	<p>Sửa đổi theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 208 Luật Doanh nghiệp;</p>